

**Phụ lục 01:**

**BIỂU MẪU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, MIỄN GIẢM QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC TỰ**

(Kèm theo Kế hoạch số:     /KH-UBND ngày     /5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tự)

ĐVT: Đồng

| TT  | Tên cơ quan đơn vị                                                                | Kế hoạch thu nộp, miễn, giảm đóng Quỹ PCTT cá nhân |                                 |                                 |                                                         | Kế hoạch thu nộp, miễn, giảm đóng Quỹ PCTT của tổ chức trong và ngoài nước |                                 |                                 |                                                         | Tổng cộng  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|---------|
|     |                                                                                   | Số tiền tính toán phải nộp chưa trừ miễn giảm      | Số tiền đề nghị được miễn, giảm | Số tiền đóng góp tự nguyện thêm | Đề nghị giao kế hoạch đóng Quỹ sau khi trừ số miễn giảm | Số tiền tính toán phải nộp chưa trừ miễn giảm                              | Số tiền đề nghị được miễn, giảm | Số tiền đóng góp tự nguyện thêm | Đề nghị giao kế hoạch đóng Quỹ sau khi trừ số miễn giảm |            |         |
| 1   | 2                                                                                 | 3                                                  | 4                               | 5                               | 6                                                       | 7                                                                          | 8                               | 9                               | 10                                                      | 11=6+10    |         |
| I   | Cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang                 |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 14.310.000                                                                 | -                               | -                               | 14.310.000                                              | 14.310.000 |         |
| 1   | Các sở, ban ngành                                                                 |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 0                                                                          |                                 |                                 | 0                                                       | 0          |         |
| 2   | Cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể                                                |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 3.834.000                                                                  |                                 |                                 | 3.834.000                                               | 3.834.000  |         |
| 2.1 | Văn phòng HĐND&UBND xã (bao gồm Lãnh đạo UBND xã, HĐND xã và các ban của HĐND xã) |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 810.000                                                                    |                                 |                                 | 810.000                                                 | 810.000    |         |
| 2.2 | Phòng Kinh tế xã                                                                  |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 594.000                                                                    |                                 |                                 | 594.000                                                 | 594.000    |         |
| 2.3 | Phòng Văn hoá - Xã hội xã                                                         |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 432.000                                                                    |                                 |                                 | 432.000                                                 | 432.000    |         |
| 2.4 | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã                                              |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 270.000                                                                    |                                 |                                 | 270.000                                                 | 270.000    |         |
| 2.5 | Văn phòng Đảng uỷ xã (Bao gồm Bí thư, Phó Bí thư Thường trực)                     |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 486.000                                                                    |                                 |                                 | 486.000                                                 | 486.000    |         |
| 2.6 | Ban Xây dựng Đảng xã                                                              |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 432.000                                                                    |                                 |                                 | 432.000                                                 | 432.000    |         |
| 2.7 | Ủy ban Kiểm tra Đảng uỷ                                                           |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 270.000                                                                    |                                 |                                 | 270.000                                                 | 270.000    |         |
| 2.8 | UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã                              |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 540.000                                                                    |                                 |                                 | 540.000                                                 | 540.000    |         |
| 3   | Lực lượng vũ trang                                                                |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 0                                                                          |                                 |                                 | 0                                                       | 0          |         |
| 4   | Đơn vị sự nghiệp trên địa bàn                                                     |                                                    |                                 |                                 |                                                         | 10.476.000                                                                 |                                 |                                 | 10.476.000                                              | 10.476.000 |         |

|            |                                                             |  |  |  |  |                   |   |   |                   |                   |  |
|------------|-------------------------------------------------------------|--|--|--|--|-------------------|---|---|-------------------|-------------------|--|
| 4.1        | Trạm Y tế xã Ngọc Tú                                        |  |  |  |  | 648.000           |   |   | 648.000           | 648.000           |  |
| 4.2        | Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Ngọc Tú                  |  |  |  |  | 216.000           |   |   | 216.000           | 216.000           |  |
| 4.3        | Trường Mầm non Sao Mai                                      |  |  |  |  | 1.620.000         |   |   | 1.620.000         | 1.620.000         |  |
| 4.4        | Trường Mầm non Hoa Hồng                                     |  |  |  |  | 1.998.000         |   |   | 1.998.000         | 1.998.000         |  |
| 4.5        | Trường Tiểu học Kim Đồng                                    |  |  |  |  | 1.674.000         |   |   | 1.674.000         | 1.674.000         |  |
| 4.6        | Trường THCS KPã Klong                                       |  |  |  |  | 1.134.000         |   |   | 1.134.000         | 1.134.000         |  |
| 4.7        | Trường Tiểu học Võ Thị Sáu                                  |  |  |  |  | 2.160.000         |   |   | 2.160.000         | 2.160.000         |  |
| 4.8        | Trường PTDTBT THCS Đinh Núp                                 |  |  |  |  | 1.674.000         |   |   | 1.674.000         | 1.674.000         |  |
| <b>II</b>  | <b>Tổ chức trong và ngoài nước</b>                          |  |  |  |  | <b>3.419.669</b>  | - | - | <b>3.419.669</b>  | <b>3.419.669</b>  |  |
| <b>1</b>   | <b>Doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn</b>              |  |  |  |  |                   |   |   |                   |                   |  |
| <b>2</b>   | <b>Các tổ chức kinh tế ngoài nhà nước đóng trên địa bàn</b> |  |  |  |  | <b>881.445</b>    |   |   | <b>881.445</b>    | <b>881.445</b>    |  |
| 2.1        | Công ty TNHH MTV Tạo Thành Kon Tum                          |  |  |  |  | 881.445           |   |   | 881.445           | 881.445           |  |
| <b>3</b>   | <b>Hợp tác xã</b>                                           |  |  |  |  | <b>2.538.224</b>  | - | - | <b>2.538.224</b>  | <b>2.538.224</b>  |  |
| 3.1        | Hợp tác xã Thương mại nông nghiệp Trường An                 |  |  |  |  | 1.038.224         |   |   | 1.038.224         | 1.038.224         |  |
| 3.2        | Hợp tác xã Thương mại dịch vụ nông nghiệp Ngọc Tú           |  |  |  |  | 500.000           |   |   | 500.000           | 500.000           |  |
| 3.3        | Hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ delifarm Ngọc Tú Kon Tum      |  |  |  |  | 500.000           |   |   | 500.000           | 500.000           |  |
| 3.4        | Hợp tác xã Nông nghiệp Thời đại mới                         |  |  |  |  | 500.000           |   |   | 500.000           | 500.000           |  |
| <b>4</b>   | <b>Ngân hàng thương mại</b>                                 |  |  |  |  | <b>0</b>          |   |   | <b>0</b>          | <b>0</b>          |  |
| <b>5</b>   | <b>Quỹ tín dụng nhân dân</b>                                |  |  |  |  | <b>0</b>          |   |   | <b>0</b>          | <b>0</b>          |  |
| <b>III</b> | <b>Người lao động khác</b>                                  |  |  |  |  | <b>0</b>          |   |   | <b>0</b>          | <b>0</b>          |  |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                            |  |  |  |  | <b>17.729.669</b> | - | - | <b>17.729.669</b> | <b>17.729.669</b> |  |





**Phụ lục 02:**  
**BIỂU MẪU TỔNG HỢP DOANH NGHIỆP NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC TỤ**

(Kèm theo Kế hoạch số:     /KH-UBND ngày     /5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tụ)

ĐVT: Đồng

| TT  | Mã số Thuế                                           | Tên Doanh nghiệp                                       | Địa chỉ                                       | Số điện thoại | Tổng giá trị tài sản | Kinh phí Doanh nghiệp nộp Quỹ PCTT 0,02% tổng giá trị tài sản hiện nhưng tối thiểu là 500.000 đồng, tối đa là 100.000.000 đồng | Số tiền người lao động trong doanh nghiệp đóng góp |              | Miễn thuế TND N | Giảm thuế TND N (Mức giảm %) | Tổng số tiền quỹ phải nộp | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------------|---------------------------|---------|
|     |                                                      |                                                        |                                               |               |                      |                                                                                                                                | Tổng số người                                      | Tổng số tiền |                 |                              |                           |         |
| 1   | Doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn              |                                                        |                                               |               |                      |                                                                                                                                |                                                    |              |                 |                              |                           |         |
| 2   | Các tổ chức kinh tế ngoài nhà nước đóng trên địa bàn |                                                        |                                               |               |                      |                                                                                                                                |                                                    |              |                 |                              | 881.445                   |         |
| 2.1 | 6101274086                                           | Công ty TNHH MTV Tạo Thành Kon Tum                     | Thôn Đăk Nu, Xã Ngọc Tụ, Tỉnh Quảng Ngãi      | 0961079378    | 4.407.223.870        | 881.445                                                                                                                        |                                                    |              |                 |                              | 881.445                   |         |
| 3   | Hợp tác xã                                           |                                                        |                                               |               |                      |                                                                                                                                |                                                    |              |                 |                              | 2.541.940                 |         |
| 3.1 | 6101291405                                           | Hợp tác xã Thương mại nông nghiệp Trường An            | Thôn Đăk Dế, Xã Ngọc Tụ, Tỉnh Quảng Ngãi      | 0913412069    | 5.209.698.885        | 1.041.940                                                                                                                      |                                                    |              |                 |                              | 1.041.940                 |         |
| 3.2 | 6101295939                                           | Hợp tác xã Thương mại dịch vụ nông nghiệp Ngọc Tụ      | Thôn Đăk Nu, Xã Ngọc Tụ, Tỉnh Quảng Ngãi      | 0971089179    | 1.000.000.000        | 200.000                                                                                                                        |                                                    |              |                 |                              | 500.000                   |         |
| 3.3 | 6101298087                                           | Hợp tác xã nông nghiệp hữu cơ delifarm Ngọc Tụ Kon Tum | Thôn Đăk Tăng, Xã Ngọc Tụ, Tỉnh Quảng Ngãi    | 0989002234    | 2.000.000.000        | 400.000                                                                                                                        |                                                    |              |                 |                              | 500.000                   |         |
| 3.4 | 6101299411                                           | Hợp tác xã nông nghiệp Thời Đại Mới                    | Thôn Đăk Mạnh II, Xã Ngọc Tụ, Tỉnh Quảng Ngãi | 0888259596    | 1.000.000.000        | 200.000                                                                                                                        |                                                    |              |                 |                              | 500.000                   |         |
| 4   | Ngân hàng thương mại                                 |                                                        |                                               |               |                      |                                                                                                                                |                                                    |              |                 |                              |                           |         |
| 5   | Quỹ tín dụng nhân dân                                |                                                        |                                               |               |                      |                                                                                                                                |                                                    |              |                 |                              |                           |         |